

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST

Ngày 19-4-2024

V/v: Không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu

Ông Hồ Phi Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2024/TLST-HNGĐ ngày 20/3/2024, về việc “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#), sinh năm: 1970

Địa chỉ: [Tổ B, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai](#).

2. Bị đơn: Ông [Phạm Q](#), sinh năm: 1971.

Địa chỉ: [Tổ B, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai](#).

(Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) và ông [Phạm Q](#) vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 07/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, bà và ông [Phạm Q](#) tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào năm 1990 tại [ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai](#), nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông [Phạm Q](#) hay chơi bời, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau. Từ tháng 3/2022, ông bà không còn sống chung với nhau. Gia đình hai bên đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn cho vợ chồng ông bà

nhưng đều không có kết quả, bà T không còn tình cảm với ông Phạm Quang n yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Phạm Q là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông Phạm Q có 02 con chung là Phạm Ngọc D sinh ngày 24/6/1992 và Phạm Thành Đ sinh ngày 26/9/1997 (đã chết ngày 14/4/2017 do tai nạn giao thông). Cháu D đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- *Bị đơn ông Phạm Q trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc T về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, diễn biến cuộc hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà Nguyễn Thị Ngọc T. Ông và bà T1 sống chung như vợ chồng từ năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nay vợ chồng sống không còn tình cảm yêu thương nhau nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất với lời trình bày của bà T. Cháu D đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Q là vợ chồng, ông Phạm Quang h đang cư trú tại ấp T, xã L, huyện X nên quan hệ pháp luật là “*Không công nhận vợ chồng*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông Phạm Q là vợ chồng nên bà Nguyễn Thị Ngọc T là nguyên đơn, ông Phạm Q là bị đơn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Q có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, nên xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai nhưng không đăng ký hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã X xác nhận không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Cuộc sống chung của bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Q không hạnh phúc, nên ông bà thống nhất chấm dứt mối quan hệ vợ chồng. Nhận thấy bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Quang c sống với nhau sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên căn cứ quy định Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và

gia đình, không công nhận bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) và ông [Phạm Q](#) là vợ chồng là phù hợp.

[5] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là [Phạm Ngọc D](#) sinh ngày 24/6/1992 và [Phạm Thành Đ](#) sinh ngày 26/9/1997 (đã chết ngày 14/4/2017 do tai nạn giao thông). Con chung [Phạm Ngọc D](#) đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) và ông [Phạm Q](#) không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) và ông [Phạm Q](#) trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) và ông [Phạm Quang cung c1](#) tài liệu chứng cứ là các bản tự khai, nội dung bản tự khai thể hiện đầy đủ, thống nhất và không có mâu thuẫn với nhau nên Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Về án phí: Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) với ông [Phạm Q](#) là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc theo biên lai thu số 0010833 ngày 13 tháng 3 năm 2024 được khấu trừ vào án phí. Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà [Nguyễn Thị Ngọc T](#) và ông [Phạm Q](#) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Xuân Lộc;
- Thi hành án dân sự H. Xuân Lộc;
- UBND cấp xã (ghi vào sổ hộ tịch);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang